

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 niên độ 2019 – 2020

Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 58

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 28 tháng 10 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
	Phó Chủ tịch thường trực	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Ông Henry Chung	Thành viên	
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2019
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng Tiểu ban	bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2019
Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng Tiểu ban	miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2019
Ông Henry Chung	Thành viên	
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2020
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Quyền Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2020
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2019
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Tồn	Quyền Giám đốc Chi nhánh	
Bà Trương Thị Kim Phượng	Giám đốc Kinh doanh	miễn nhiệm ngày 11 tháng 2 năm 2020
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Quyền Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2020
Ông Lưu Anh Kiệt	Giám đốc Cung ứng	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Bà Lê Hà Thị Mai Thảo	Giám đốc Nhân sự	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019
Ông Nguyễn Bá Chủ	Giám đốc Phát triển	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	từ ngày 28 tháng 10 năm 2019
Ông Phạm Hồng Dương	đến ngày 28 tháng 10 năm 2019

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.398.272.149.030	4.876.805.195.380
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	565.081.795.392	276.506.697.442
111	1. Tiền		375.081.795.392	276.506.697.442
112	2. Các khoản tương đương tiền		190.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		140.241.515.004	45.012.800.004
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	49.283.965.426	15.022.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(9.042.450.422)	(2.222.496)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	100.000.000.000	45.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.615.864.437.120	3.391.335.155.624
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.013.972.966.069	1.256.490.697.164
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.504.008.629.763	1.211.622.236.247
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	33	112.610.000.000	124.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.007.717.565.863	815.386.044.645
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(22.444.724.575)	(16.163.822.432)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.036.665.826.776	1.098.141.094.051
141	1. Hàng tồn kho		1.042.913.594.343	1.115.454.620.806
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.247.767.567)	(17.313.526.755)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.418.574.738	65.809.448.259
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	31.429.677.963	56.826.677.045
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	8.988.896.775	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.245.999.975.291	12.070.997.104.848
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		34.867.436.323	58.976.154.002
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8	29.450.581.274	20.722.680.610
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	5.416.855.049	38.253.473.392
220	II. Tài sản cố định		624.706.457.260	623.783.511.518
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	561.573.394.005	552.001.595.182
222	Nguyên giá		2.247.315.596.811	2.187.532.975.556
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.685.742.202.806)	(1.635.531.380.374)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	10.463.017.867	-
225	Nguyên giá		11.587.378.400	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.124.360.533)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	52.670.045.388	71.781.916.336
228	Nguyên giá		83.959.417.564	92.566.119.973
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(31.289.372.176)	(20.784.203.637)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	146.189.376.816	157.234.743.426
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	179.231.206.174
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(21.802.364.450)	(21.996.462.748)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		58.023.905.975	51.641.103.470
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	58.023.905.975	51.641.103.470
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	12.206.888.633.367	11.005.658.160.140
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	11.648.586.221.986	10.956.546.221.985
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	391.920.900.000	31.579.200.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	182.414.414.444	36.804.268.445
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(26.032.903.063)	(19.271.530.290)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	10.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		175.324.165.550	173.703.432.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	167.684.318.096	167.969.672.807
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	7.639.847.454	5.733.759.485
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.644.272.124.321	16.947.802.300.228

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.178.223.087.072	5.339.830.043.141
310	I. Nợ ngắn hạn		4.667.804.911.351	4.614.437.435.790
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	656.475.478.588	192.684.834.921
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	37.789.367.769	19.560.931.969
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	61.102.209.909	84.162.747.282
314	4. Phải trả người lao động		7.900.484.084	6.800.725.986
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	63.462.274.673	82.782.704.254
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	6.161.783.616	13.542.041.559
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	409.580.588.634	249.402.038.685
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	3.350.469.475.116	3.861.031.969.987
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.15	74.863.248.962	104.469.441.147
330	II. Nợ dài hạn		510.418.175.721	725.392.607.351
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	5.200.098.480	11.671.251.175
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	6.026.471.782	6.433.881.960
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	499.191.605.459	707.287.474.216
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	13.466.049.037.249	11.607.972.257.087
410	I. Vốn chủ sở hữu		13.466.049.037.249	11.607.972.257.087
411	1. Vốn cổ phần		6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.867.405.520.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.712.852.344.539	6.243.045.915.565
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(1.099.985.561.092)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	124.701.077.143
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		669.677.842.710	472.805.305.471
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		294.136.106.614	20.945.234.557
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		375.541.736.096	451.860.070.914
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.644.272.124.321	16.947.802.300.228

Lê Bằng Giang
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.737.647.365.252	1.243.487.207.191	6.654.073.873.140	5.356.595.344.087
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	2.515.791.548	6.542.231.361	6.082.672.045	11.627.048.562
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.735.131.573.704	1.236.944.975.830	6.647.991.201.095	5.344.968.295.525
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	1.504.298.682.626	1.043.685.559.061	6.049.754.951.220	4.825.324.790.701
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		230.832.891.078	193.259.416.769	598.236.249.875	519.643.504.824
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	159.129.302.228	252.018.339.667	529.618.999.138	696.697.390.064
22	7. Chi phí tài chính	27	76.317.836.800	98.524.476.271	369.313.679.175	397.145.563.492
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		71.838.756.109	92.794.363.676	332.117.011.654	370.173.805.404
25	8. Chi phí bán hàng	28	39.385.236.346	38.990.475.380	149.764.440.458	122.012.830.421
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	30.347.551.356	71.348.471.960	156.535.100.472	157.278.103.895
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		243.911.568.804	236.414.332.825	452.242.028.908	539.904.397.080

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
31	11. Thu nhập khác	29	1.264.575.539	7.786.027.294	17.285.326.566	30.075.479.191
32	12. Chi phí khác	29	(3.054.137.679)	4.959.555.186	10.046.425.858	29.500.193.177
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	29	4.318.713.218	2.826.472.108	7.238.900.708	575.286.014
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		248.230.282.022	239.240.804.933	459.480.929.616	540.479.683.094
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	6.524.408.562	44.960.532.605	61.714.599.788	88.068.991.520
52	16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại		(2.331.957.318)	(434.154.137)	1.906.087.969	550.620.660
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		244.037.830.778	194.714.426.465	399.672.417.797	451.860.070.914



Lê Bằng Giang
Người lập

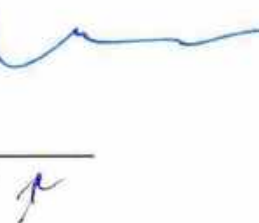
Ngày 30 tháng 07 năm 2020



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		459.480.929.616	540.479.683.094
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13, 14, 15	61.646.253.219	79.961.221.373
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		4.735.841.511	(45.261.293.695)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.148.303.370	(1.321.701.772)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(528.424.663.761)	(676.831.501.500)
06	Chi phí lãi vay	28	332.117.011.654	370.173.805.404
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		335.703.675.609	267.200.212.904
09	Tăng các khoản phải thu		(195.759.240.101)	(508.481.945.515)
10	Giảm hàng tồn kho		72.541.026.463	431.602.097.028
11	Tăng các khoản phải trả		532.287.266.355	(8.257.774.109)
12	Tăng chi phí trả trước		51.364.707.586	(32.569.895.126)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(49.268.942.926)	2.514.265.753
14	Tiền lãi vay đã trả		(340.859.179.413)	(376.532.719.696)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(84.999.534.652)	(55.565.878.039)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.606.192.185)	(10.319.046.376)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		281.403.586.736	(290.410.683.176)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(64.275.208.650)	(803.506.338.890)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		22.762.811.863	363.982.156.119
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(2.797.898.400.000)	(1.314.800.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		2.564.288.400.000	1.304.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.583.291.846.000)	(8.662.795.800)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		775.866.718.000	1.266.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		251.669.513.283	113.969.169.181
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(830.878.011.504)	922.082.190.610

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ	24.1	1.785.905.320.066	-
34	Tiền thu từ đi vay		7.325.797.634.540	7.335.040.965.504
36	Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.059.587.784.243)	(7.554.099.715.765)
36	Cổ tức đã trả	24.2	(214.065.647.645)	(192.683.748.039)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		838.049.522.718	(411.742.498.300)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		288.575.097.950	219.929.009.134
60	Tiền đầu kỳ		276.506.697.442	56.585.754.828
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(8.066.520)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	565.081.795.392	276.506.697.442


Lê Bằng Giang
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 28 tháng 10 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 813 người.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tiền mặt	1.404.260.925	787.132.751
Tiền gửi ngân hàng	373.677.534.467	275.719.564.691
Các khoản tương đương tiền (*)	190.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	565.081.795.392	276.506.697.442

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn hai (2) tháng và hưởng lãi suất 5% một năm.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Số cổ phần	Giá trị (VND)
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	1.700.000	34.051.000.000	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	266.830	6.747.003.347	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Công Nghiệp Tân Tạo	1.455.000	8.470.939.579	-	-
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1")	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
TỔNG CỘNG		49.283.965.426		15.022.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9.042.450.426)		(2.222.496)
GIÁ TRỊ THUẦN		40.241.515.000		12.800.004

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,8% một năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi này làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh ("TM") số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu bên khác	513.680.982.223	523.571.404.571
Trong đó:		
- Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	14.904.822.738	-
- Công ty TNHH TM DV Tú Vinh	135.183.970.000	2.079.000
- Công ty CP TM Dịch vụ Liên Lộc Phát	108.091.410.500	-
- Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam	27.797.751.975	107.669.871.750
- Bà Châu Như Phượng	-	144.366.740.000
- Các khách hàng khác	185.000.452.297	271.532.713.821
Phải thu bên liên quan (TM số 32)	500.291.983.846	732.919.292.593
TỔNG CỘNG	1.013.972.966.069	1.256.490.697.164
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(9.555.841.679)	(6.494.481.848)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.004.417.124.390	1.249.996.215.316

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2020, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	1.504.008.629.763	1.211.622.236.247
Trả trước cho bên khác	987.828.020.889	407.424.821.453
Trong đó:		
- Nông dân (*)	223.684.463.623	146.093.568.520
- Công ty TNHH TM DV Tú Vinh	301.450.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Tuyết	-	149.976.000.000
- Công ty CP TM Dịch vụ Liên Lộc Phát	111.000.000.000	50.000.000.000
- Các khoản trả trước khác	351.693.557.266	61.355.252.933
Trả trước cho bên liên quan (TM số 32)	516.180.608.874	804.197.414.794
Dài hạn	29.450.581.274	20.722.680.610
Trả trước cho nông dân (*)	29.450.581.274	20.722.680.610
TỔNG CỘNG	1.533.459.211.037	1.232.344.916.857
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(6.387.672.807)	(3.247.451.471)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.527.071.538.230	1.229.097.465.386

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hường lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	1.007.717.565.863	815.386.044.645
Đặt cọc thuê đất và mua cổ phần (*)	838.054.269.000	668.196.960.000
Lãi phải thu	110.156.337.894	95.518.248.447
Tạm ứng cho nhân viên	10.599.996.909	35.958.800.952
Chi hộ	-	7.990.259.897
Phải thu ngắn hạn khác	48.906.962.060	7.721.775.349
Dài hạn	5.416.855.049	38.253.473.392
Đặt cọc thuê đất	5.416.855.049	36.902.991.646
Ký quỹ thuê kho và văn phòng	-	1.350.481.746
TỔNG CỘNG	1.013.134.420.912	853.639.518.037
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(6.501.210.089)	(6.421.889.113)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.006.633.210.823	847.217.628.924
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)	860.977.553.215	710.327.011.313
Phải thu từ bên khác	145.655.657.608	136.890.617.611

(*) Chủ yếu bao gồm:

- Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV và 49/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VNĐ để thuê các lô đất có tổng diện tích 218.238,06 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vĩnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm.
- Khoản đặt cọc trị giá 164 tỷ VND theo Biên bản Ghi nhớ số 116/2019/HĐTLĐ-TTCIZ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 246 tỷ VNĐ để thuê lô đất có diện tích 195.132 m² tại Đường C3, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 40 năm.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	323.696.641.650	(6.247.767.567)	640.126.185.491	(17.313.526.755)
Thành phẩm	480.725.764.083	-	233.669.816.367	-
Nguyên vật liệu	107.423.266.334	-	161.648.665.813	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	96.153.980.867	-	47.400.798.920	-
Công cụ, dụng cụ	406.502.393	-	20.750.816.054	-
Hàng gửi đi bán	11.074.261.452	-	11.858.338.161	-
Hàng mua đang đi đường	23.433.177.564	-	-	-
TỔNG CỘNG	1.042.913.594.343	(6.247.767.567)	1.115.454.620.806	(17.313.526.755)

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2020, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	31.429.677.963	56.826.677.045
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	10.629.033.658	27.450.336.798
Chi phí vụ chờ kết chuyển	4.106.466.257	12.891.668.957
Khác	16.694.178.048	16.484.671.290
Dài hạn	167.684.318.096	167.969.672.807
Tiền thuê đất trả trước	150.137.138.764	144.046.739.650
Khác	17.547.179.332	23.922.933.157
TỔNG CỘNG	199.113.996.059	224.796.349.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	434.068.154.805	1.656.661.627.299	20.234.527.303	12.851.147.873	63.717.518.276	2.187.532.975.556
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.415.233.399	-	-	-	-	2.415.233.399
Mua mới	-	47.601.233.954	10.249.772.191	41.400.000	-	57.892.406.145
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	11.239.464.908	-	-	-	-	11.239.464.908
Thanh lý	-	(10.128.529.557)	(1.635.953.636)	-	-	(11.764.483.193)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	447.722.853.112	1.694.134.331.696	28.848.345.856	12.892.547.873	63.717.518.276	2.247.315.596.813
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	23.943.972.035	1.191.842.762.638	4.425.625.359	4.603.828.924	58.405.330.530	1.283.221.519.486
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	205.226.366.218	1.353.950.830.015	10.344.170.012	6.796.779.577	59.213.234.552	1.635.531.380.374
Khấu hao trong năm	11.249.157.028	39.530.693.678	1.960.990.727	782.014.875	266.888.973	53.789.745.281
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	4.575.159.648	-	-	-	-	4.575.159.648
Thanh lý	-	(7.403.679.579)	(750.402.910)	-	-	(8.154.082.489)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	221.050.682.894	1.386.077.844.114	11.554.757.826	7.578.794.448	59.480.123.525	1.685.742.202.808
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	228.841.788.587	302.710.797.284	9.890.357.292	6.054.368.299	4.504.283.724	552.001.595.187
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	117.907.573.429	416.821.084.371	17.293.588.030	5.313.753.425	4.237.394.751	561.573.394.005
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	338.829.860	248.172.957.012	-	62.119.128	-	248.573.906.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	VND
<i>Máy móc và thiết bị</i>	
Nguyên giá:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-
Mua mới	11.587.378.400
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	11.587.378.400
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-
Khấu hao trong kỳ	1.124.360.533
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	1.124.360.533
Giá trị còn lại:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	10.463.017.867

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	77.679.385.251	14.886.734.722	92.566.119.973
Thanh lý	(8.606.702.409)	-	(8.606.702.409)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	69.072.682.842	14.886.734.720	83.959.417.564
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.610.377.636	4.269.022.150	5.879.399.786
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	10.312.423.301	10.471.780.336	20.784.203.637
Hao mòn trong kỳ	9.121.490.364	1.820.001.542	10.941.491.908
Thanh lý	(436.323.369)	-	(436.323.369)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	18.997.590.296	12.291.781.878	31.289.372.176
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	67.366.961.950	4.414.954.386	71.781.916.336
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	50.075.092.546	2.594.952.842	52.670.045.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	149.934.783.174	29.296.423.000	179.231.206.174
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình	(11.239.464.908)	-	(11.239.464.908)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>138.695.318.266</u>	<u>29.296.423.000</u>	<u>167.991.741.266</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	16.040.861.139	5.955.601.609	21.996.462.748
Khấu hao và hao mòn trong kỳ	3.794.325.862	586.735.486	4.381.061.348
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình	(4.575.159.648)	-	(4.575.159.648)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>15.260.027.353</u>	<u>6.542.337.095</u>	<u>21.802.364.448</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>133.893.922.035</u>	<u>23.340.821.391</u>	<u>157.234.743.426</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>123.435.290.913</u>	<u>22.754.085.905</u>	<u>146.189.376.818</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp</i>			
<i>(Thuyết minh số 25)</i>	123.436.896.195	22.752.480.623	146.189.376.818

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Dự án sấy bã mía	40.095.293.483	31.182.337.499
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	-	8.831.213.530
Dự án cải tạo cảnh quan	2.190.084.996	6.172.618.193
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	156.829.895	3.046.005.159
Khác	15.581.697.601	2.408.929.089
TỔNG CỘNG	<u>58.023.905.975</u>	<u>51.641.103.470</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	11.648.586.221.986	10.956.546.221.985
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	391.920.900.000	31.579.200.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	182.414.414.444	36.804.268.445
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	12.232.921.536.430	11.024.929.690.430
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(26.032.903.063)	(19.271.530.290)
GIÁ TRỊ THUẦN	12.206.888.633.367	11.005.658.160.140

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định có thời hạn ba (3) năm và hưởng lãi suất 5,3% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2019		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	9.206.061.271.500	100,00	100,00	9.206.061.271.500	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	832.110.000.000	100,00	31,07	532.109.999.975	100,00	19,00
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	501.819.199.976	100,00	97,17	269.779.200.000	100,00	94,94

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2019		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	61.228.783.200	58,59	29,99	61.228.783.200	58,59	29,99
Công ty TNHH Hải Vi	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	22.196.662.710	100,00	100,00	22.196.662.710	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2019		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	15.120.000.000	100,00	48,00	15.120.000.000	100,00	48,00
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thức uống	Đang hoạt động	1.200.000.000	100,00	1,00	1.200.000.000	100,00	1,00
Công ty TNHH MTV SX TM DV TTC An Hòa	Dịch vụ đóng gói; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	100,00	-	-	-
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	Đang hoạt động	1.000.000.000	100,00	100,00	1.000.000.000	100,00	100,00
TỔNG CỘNG			11.648.586.221.986			10.956.546.221.985		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(25.298.486.619)			(18.072.941.729)		
GIÁ TRỊ THUẦN			11.623.287.735.367			10.938.473.280.256		

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2019		
			Giá gốc	% quyền	% sở hữu	Giá gốc	% quyền	% sở hữu
			đầu tư (VND)	biểu quyết (%)		đầu tư (VND)	biểu quyết (%)	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	360.341.700.000	41,66	41,66	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nito; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Đang hoạt động	31.579.200.000	20,10	18,25	31.579.200.000	20,10	19,13
TỔNG CỘNG			391.920.900.000			31.579.200.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Giá gốc đầu tư	% sở hữu	Giá gốc đầu tư	% sở hữu
	(VND)		(VND)	
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	20.769.852.000	6,93	36.069.852.000	12,03
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	160.910.146.000	5.26	-	-
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.445	
TỔNG CỘNG	182.414.414.444		36.804.268.445	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(734.416.444)		(1.198.588.561)	
GIÁ TRỊ THUẦN	181.679.998.000		35.605.679.884	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải trả bên liên quan (TM số 32)	571.629.725.928	136.246.002.933
Phải trả bên khác	84.845.752.660	56.438.831.988
Trong đó:		
- Nông dân	25.139.761.825	30.076.067.424
- Khác	59.705.990.835	26.362.764.564
TỔNG CỘNG	656.475.478.588	192.684.834.921

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Bên liên quan (TM số 32)	20.764.000.000	17.014.000.000
Bên khác	17.025.367.769	2.546.931.969
TỔNG CỘNG	37.789.367.769	19.560.931.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.727.940.059	81.047.236.351
Thuế giá trị gia tăng	2.944.423.290	3.042.532.372
Thuế thu nhập cá nhân	429.846.560	72.978.559
TỔNG CỘNG	61.102.209.909	84.162.747.282
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	8.982.771.214	8.982.771.214

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay	12.459.232.442	26.905.747.515
Chi phí mua nguyên vật liệu	21.972.702.691	9.628.944.412
Chi phí vận chuyển	7.759.753.748	8.689.587.400
Khác	21.270.585.792	37.568.682.731
TỔNG CỘNG	63.462.274.673	82.792.962.058

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	409.580.588.634	249.402.038.685
Chi phí được chi hộ		-
Cổ tức	319.395.766.382	215.960.456.326
Thu hộ	-	10.918.424.200
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	4.752.685.706	7.569.972.539
Thuê máy móc	-	5.460.000.000
Ký quỹ	1.552.387.200	1.244.106.200
Khác	83.879.749.346	8.249.079.420
Dài hạn	6.026.471.782	6.433.881.960
Ký quỹ	6.026.471.782	6.433.881.960
TỔNG CỘNG	415.607.060.416	255.835.920.645
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	<i>367.961.775.181</i>	<i>168.030.655.702</i>
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 32)</i>	<i>47.645.285.235</i>	<i>87.805.264.943</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY

		Thay đổi trong năm			VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Ngắn hạn	3.861.031.969.987	7.162.588.467.875	(7.672.872.597.433)	(278.365.310)	3.350.469.475.119
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	2.554.068.860.882	5.581.938.634.540	(5.226.746.255.433)	(278.365.310)	2.908.982.874.679
Vay các bên liên quan (TM số 32)	479.070.000.000	1.562.300.000.000	(1.736.270.000.000)	-	305.100.000.000
Vay ngắn hạn khác (TM số 32)	-	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Trái phiếu ngắn hạn	485.883.333.333	14.116.666.667	(500.000.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3)	50.612.967.112	-	(6.030.000.000)	-	44.582.967.112
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (TM số 24.4)	2.386.342.000	-	(2.386.342.000)	-	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	289.010.466.660	2.640.000.000	(207.440.000.000)	-	84.210.466.660
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (TM số 24.6)	-	1.593.166.668	-	-	1.593.166.668
Dài hạn	707.287.474.216	392.318.848.357	(600.414.717.114)	-	499.191.605.459
Vay ngân hàng (TM số 24.3)	121.956.074.197	6.030.000.000	(55.464.967.112)	-	72.521.107.085
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.5)	585.331.400.019	376.729.848.357	(542.560.000.000,00)	-	419.501.248.376
Nợ thuê tài chính (TM số 24.6)	-	9.559.000.000	(2.389.750.002)	-	7.169.249.998
TỔNG CỘNG	4.568.319.444.203	7.554.907.316.232	(8.273.287.314.547)	(278.365.310)	3.849.661.080.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	643.314.040.329	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Quyền sử dụng đất 329,44 ha tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai với giá trị 339.998.760.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 100.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	334.464.797.202	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Quyền sử dụng đất thửa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	664.140.443.719	Từ ngày 20 tháng 2 năm 2020 đến ngày 23 tháng 5 năm 2020	Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, máy móc, thiết bị.
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	164.414.198.800	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2020 đến ngày 15 tháng 5 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 143 tỷ VND và phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa với giá trị 174 tỷ.
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	90.425.052.769	Từ ngày 4 tháng 3 năm 2020 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 6.600.000 USD
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	247.603.192.057	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2020 đến ngày 27 tháng 4 năm 2020	Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.000 m2 đất tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh; GCN QSDĐ bên thứ 3
Ngân hàng United Overseas - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	49.995.739.500	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.000.000 đô la Mỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	37.968.394.275	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 10.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Malaysia	83.714.821.407	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2020 đến ngày 26 tháng 5 năm 2020	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	145.307.942.191	Từ ngày 22 tháng 4 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 70.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100.000.000.000	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2020 đến ngày 20 tháng 5 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 200.000.000.000 VND; toàn bộ hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi và cổ phiếu tại ngân hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	Ngày 30 tháng 3 năm 2020	Được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	47.802.393.171	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2020 đến ngày 28 tháng 5 năm 2020	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh Đồng Nai	99.831.859.256		Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 150 tỷ VND và 50 tỷ VND
TỔNG CỘNG	2.908.982.874.675		
Trong đó:			
Nguyên tệ			
VND	2.747.887.103.395		
USD	6.913.982		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	129.000.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Tín chấp
Công ty CP Nghiên cứu Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	10.000.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Tín chấp
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	166.100.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Tín chấp
	305.100.000.000		

24.3 Vay ngắn hạn bên khác

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	6.000.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24.4 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn	50.092.341.573	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2020 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022		Máy móc hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	44.413.477.969	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2020 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024		Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	13.063.000.000	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2020 đến ngày 21 tháng 8 năm 2021	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Quyền sử dụng đất thừa số 513 tại Xã Thanh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông	9.535.254.655	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2020 đến 4 tháng 12 năm 2023		Máy móc hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	117.104.074.197			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	44.582.967.112			
Vay dài hạn	72.521.107.085			

24.5 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Mục đích vay
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (*)	340.480.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10,13	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu")
• Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh TP HCM	172.000.000.000	Từ ngày 17 tháng 6 năm 2020 đến ngày 17 tháng 6 năm 2023	6,5%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Chi phí phát hành	(8.768.284.964)			
	503.711.715.036			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.5 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

(*) Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất theo các hợp đồng giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu Lào") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.790,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty tại TTC Attapeu Lào trị giá 532.109.999.975 VND.

() Hình thức đảm bảo**

Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24.6 Nợ thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - Sumi Trust – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2019			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả							
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	25.460.295.358	2.416.592.795	23.043.702.563	
Nợ thuê tài chính dài hạn							
Từ 1 - 5 năm	-	-	-	22.308.866.107	1.581.262.124	20.727.603.983	
Trên 5 năm	-	-	8.762.416.667	-	-	-	
TỔNG CỘNG			8.762.416.667	47.769.161.465	3.997.854.919	43.771.306.546	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019							
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	5.570.186.730.000	-	6.243.045.915.565	(1.099.985.561.092)	69.863.681.464	851.145.127.050	11.634.255.892.987
Tăng vốn trong năm	297.218.790.000	-	-	-	-	(297.218.790.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	451.860.070.914	451.860.070.914
Trích lập quỹ	-	-	-	-	54.837.395.679	(54.837.395.679)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(69.919.461.864)	(69.919.461.864)
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(408.224.244.950)	(408.224.244.950)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>5.867.405.520.000</u>	<u>-</u>	<u>6.243.045.915.565</u>	<u>(1.099.985.561.092)</u>	<u>124.701.077.143</u>	<u>472.805.305.471</u>	<u>11.607.972.257.087</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020							
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.867.405.520.000	-	6.243.045.915.565	(1.099.985.561.092)	124.701.077.143	472.805.305.471	11.607.972.257.087
Tăng vốn trong kỳ	-	216.113.330.000	432.226.670.000	-	-	-	648.340.000.000
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	37.579.758.974	1.099.985.561.092	-	-	1.137.565.320.066
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	399.672.417.797	399.672.417.797
Cổ tức bằng tiền (***)	-	-	-	-	-	(317.500.957.701)	(317.500.957.701)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chuyển từ Quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	(124.701.077.143)	124.701.077.143	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>5.867.405.520.000</u>	<u>216.113.330.000</u>	<u>6.712.852.344.539</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>669.677.842.710</u>	<u>13.466.049.037.249</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 23 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 21.611.333 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi với giá 30.000 VND/ cổ phần, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2019/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 6 năm 2019. Vào ngày 28 tháng 10 năm 2019, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 6.083.518.850.000 VND.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi ("CPUĐCTCĐ") như sau:

- CPUĐCTCĐ không có quyền biểu quyết.
- CPUĐCTCĐ có thời gian ưu đãi cổ tức và mức cổ tức theo thỏa thuận, được ưu tiên chi trả trước bất kỳ khoản chi trả cổ tức nào cho cổ đông phổ thông.
- Cổ phần ưu đãi được quyền chuyển đổi, vào bất cứ thời điểm nào sau ngày phát hành, một phần hoặc toàn bộ CPUĐCTCĐ thành cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng không vượt quá 38.000 VND/ cổ phần.

(**) Vào ngày 4 tháng 10 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc tái phát hành 61.600.900 cổ phiếu quỹ cho cổ đông riêng lẻ, phù hợp với Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2019.

(***) Vào ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã chi trả cổ tức cho CPUĐCTCĐ với giá trị là 10.062.592.055 VND phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 14 tháng 10 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Cũng vào ngày 14 tháng 10 năm 2019, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu hoặc bằng tiền cho cổ đông phổ thông với tổng giá trị là 283.307.683.945 VND và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với giá trị là 22.964.633.353 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời gian và thực hiện. Ngày 15 tháng 06 năm 2020, HĐQT đã có Nghị quyết về việc phân chia cổ tức từ Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa phân phối, chưa trích lập các khoản khen thưởng, phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
Tăng trong kỳ	216.113.330.000	297.218.790.000
Số cuối kỳ	6.083.518.850.000	5.867.405.520.000

25.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ phiếu được phép phát hành	608.351.885	586.740.552
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	586.740.552	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	-
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	-	(61.600.900)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	586.740.552	525.139.652
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu:	1.737.647.365.252	1.243.487.207.191
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	1.665.849.139.677	1.185.328.485.489
Doanh thu bán mật đường	15.658.798.094	26.929.788.314
Doanh thu bán điện	6.784.473.883	14.381.712.857
Doanh thu khác	49.354.953.598	16.847.220.531
Trừ:	2.515.791.548	6.542.231.361
Giảm giá hàng bán	194.983.378	-
Hàng bán trả lại	2.320.808.170	6.542.231.361
Doanh thu thuần	1.735.131.573.704	1.236.944.975.830
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	1.663.553.329.029	1.178.786.254.128
Doanh thu bán mật đường	15.658.798.094	26.929.788.314
Doanh thu bán điện	6.784.473.883	14.381.712.857
Doanh thu khác	49.134.972.698	16.847.220.531

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	5.606.211.708	167.774.302.461
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ các khoản ứng trước cho nhà cung cấp	37.793.030.201	82.940.487.372
Cổ tức	116.664.000.000	1.031.788.565
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	(933.939.681)	271.761.268
TỔNG CỘNG	159.129.302.228	252.018.339.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn bán đường	1.441.532.746.749	986.604.583.743
Giá vốn bán mặt đường	10.408.626.000	37.923.834.469
Giá vốn bán điện	6.984.473.883	6.888.167.984
Giá vốn khác	45.372.835.994	12.268.972.865
TỔNG CỘNG	1.504.298.682.626	1.043.685.559.061

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay	71.838.756.109	92.794.363.676
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.797.726.064)	(2.805.404.560)
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	187.264.394	381.925.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.706.498.426	6.496.285.401
Khác	3.383.043.935	1.657.305.981
TỔNG CỘNG	76.317.836.800	98.524.476.271

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.261.385.279	28.848.093.743
Chi phí nhân viên	3.892.856.765	4.958.251.314
Chi phí khấu hao và hao mòn	154.944.817	-
Chi phí khác	10.076.049.485	5.184.130.323
TỔNG CỘNG	39.385.236.346	38.990.475.380
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.672.779.256	25.207.677.094
Chi phí nhân viên	17.971.511.027	22.946.363.046
Khấu hao và hao mòn	609.162.323	-
(Hoàn nhập dự phòng) Chi phí dự phòng	9.133.730.436	(6.146.281.418)
Chi phí khác	(14.039.631.686)	29.340.713.238
TỔNG CỘNG	30.347.551.356	71.348.471.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thu nhập khác	1.264.575.539	7.786.027.294
Lãi thanh lý tài sản cố định	(4.350.629.700)	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	4.072.056.820	6.105.777.518
Khác	1.543.148.419	1.680.249.776
Chi phí khác	(3.054.137.679)	4.959.555.187
Chi phí hoạt động cho thuê	2.098.896.890	3.441.621.548
Lỗ thanh lý tài sản cố định	(5.533.136.884)	-
Khác	380.102.315	1.517.933.639
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	4.318.713.218	2.826.472.107

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.524.408.562	44.960.532.605
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.331.957.318)	(434.154.137)
TỔNG CỘNG	4.192.451.244	44.526.378.468

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa, thành phẩm	1.555.008.716	9.919.265
		Thu nhập lãi vay, ứng trước tiền hàng	1.865.286.599	3.753.184.934
		Mua hàng hoá	162.980.399.750	58.426.262.343
		Mua tài sản	-	4.335.740.910
		Chi phí lãi vay	537.534.245	102.739.726
		Vay ngắn hạn	-	80.000.000.000
		Trả nợ vay ngắn hạn	566.200.000.000	80.000.000.000
		Cho vay	-	45.500.000.000
		Bán dịch vụ	5.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa, thành phẩm	244.299.912	7.353.097.000
		Thu nhập lãi vay, ứng trước tiền hàng	399.444.216	3.482.458.730
		Mua hàng hoá	138.980.909.334	44.615.350.400
		Mua dịch vụ	11.532.059	168.203.467
		Mua tài sản	1.330.147.838	-
		Chi phí lãi vay	3.163.769.864	7.010.627.804
		Vay ngắn hạn	352.100.000.000	257.500.000.000
		Trả nợ vay ngắn hạn	673.870.000.000	109.230.000.000
		Thu hồi cho vay	292.844.595.001	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Thu nhập lãi vay + ứng trước tiền hàng	-	17.054.794
		Phải trả cổ tức & lợi nhuận được chia	1.861.513.000	-
		Mua hàng hoá	226.900.000	108.000.000
		Chi phí lãi vay	44.703.655	31.262.370
		Trả nợ vay ngắn hạn	2.386.342.000	-
		Trả nợ vay dài hạn	-	1.193.171.000
		Mua dịch vụ	340.981.436	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 03 năm 2019 như sau: (tiếp theo)

				VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hoà - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	106.503.184.738	2.776.512.378
		Mua tài sản cố định	328.489.966	-
		Thu nhập lãi	4.674.469.060	2.323.018.996
		Nhận cung cấp dịch vụ	854.618.175	865.596.012
		Mua hàng hóa	188.887.114.322	149.164.843.209
		Mua nguyên liệu	91.699.842.931	30.703.958.345
		Chi phí lãi vay	-	433.840.557
		Vay	-	114.588.446.798
		Trả nợ vay ngắn hạn	-	114.588.446.798
		Cho vay	76.000.000.000	409.500.000.000
		Thu hồi cho vay	932.188.400.000	-
Công Ty TNHH Mía Đường Thành Thành Công Attapeu	Bên liên quan	Thu nhập lãi vay	1.130.136.984	373.972.602
		Mua hàng hóa	2.162.400.000	-
		Thanh lý tài sản	498.060.227	-
Công Ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Bán thành phẩm	156.193.000	1.029.242.065
		Bán dịch vụ	60.000.000	-
		Thu nhập lãi vay, ứng trước tiền hàng	7.808.220	-
		Mua hàng hoá	33.254.520	-
Công ty cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hoá	284.258.646	1.290.499.046
		Bán hàng hóa, thành phẩm	10.580.000	-
		Thu nhập lãi vay, ứng trước tiền hàng	61.027.396	-
		Thu hồi cho vay	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	367.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 30 tháng 06 năm 2019 như sau: (tiếp theo)

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm	-	2.933.306.785
		Bán hàng hóa	27.848.147.140	-
		Thu nhập lãi	6.690.316.409	8.706.426.650
		Mua hàng hóa	74.857.143	-
		Mua dịch vụ	6.208.551.849	16.032.725.892
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm	13.095.238.095	23.913.142.857
		Mua dịch vụ	34.045.576.446	22.498.666.615
		Mua hàng hóa	28.490.135.100	8.495.869.855
		Thu nhập lãi + Ứng trước tiền hàng	6.014.200.391	3.740.814.723
Công ty CP Đường Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hoá	-	2.727.273
		Mua hàng hóa	218.419.300	14.172.219.100
		Mua nguyên liệu	642.040.700	1.512.194.076
		Thu nhập lãi	32.773.973	-
		Cung cấp dịch vụ	186.000.000	256.100.000
		Nhận cung cấp dịch vụ	259.442.548	-
		Mua tài sản	-	598.932.293
		Chi phí lãi vay	104.799.606	53.424.658
		Vay ngắn hạn	-	10.000.000.000
		Trả nợ vay ngắn hạn	10.000.000.000	-
		Thu hồi cho vay	5.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	3.812.657.600	7.640.839.305
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Bên liên quan	Bán hàng hóa, thành phẩm	96.905.000	198.584.000
		Bán dịch vụ	5.800.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 30 tháng 06 năm 2019 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa		Thu nhập lãi vay + ứng trước tiền hàng	271.559.589	-
		Cho vay	92.610.000.000	-
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu mía	22.794.277.275	-
		Bán hàng hóa	50.992.000	-
		Mua hàng hoá	136.295.455	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	3.236.491.939	-
		Mua tài sản	3.346.593.743	-
Công ty TNHH MTV Biên Hòa Thành Long	Công ty con	Bán dịch vụ	45.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hóa	471.041.244	-
		Bán thành phẩm	1.725.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Bán hàng hóa		
		Mua nguyên vật liệu	86.216.923.204	-
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	9.811.911.417	1.177.985.140
		Bán dịch vụ	34.044.627	-
		Thanh lý tài sản	80.215.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa, thành phẩm	6.408.902.400	144.000.000
		Bán dịch vụ	90.636.000	-
		Mua hàng hoá	3.464.329.047	4.360.412.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 30 tháng 06 năm 2019 như sau: (tiếp theo)

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	- 272.727.272	975.917.501 136.363.636
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay Thanh lý tài sản Cung cấp dịch vụ Mua hàng hoá Mua dịch vụ Mua tài sản Bán hàng hóa và thành phẩm Bán dịch vụ Vay ngắn hạn Trả nợ vay ngắn hạn	2.095.365.288 300.000.000 - 347.877.570 2.546.264.762 653.639.269 10.132.756.715 498.178.950 129.000.000.000 139.500.000.000	1.504.456.165 - 249.089.475 4.829.700.000 2.389.467.176 - - - - 4.700.000.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành công	Công ty con	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa Mua hàng hoá Mua nguyên liệu mía Chi phí lãi vay Vay ngắn hạn Trả nợ vay ngắn hạn	94.000.000 - 10.612.000 382.782.000 346.139.077 897.972.603 10.000.000.000 14.200.000.000	2.087.750.945 240.000.000 10.549.000 1.359.000 22.840.000 9.336.986 14.200.000.000 -
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	436.559.172	704.375.091
Công Ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	190.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 30 tháng 06 năm 2019 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV TMDV Sản xuất TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	92.610.000.000	-
		Chi phí lãi vay	271.559.589	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Bán hàng hóa, thành phẩm	405.180.238.531	-
		Mua hàng hoá	751.482.775.223	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	231.714.904.200	220.067.100.925
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	174.379.367.870	2.764.139.121
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.604.810.779	24.164.284.285
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	51.045.704.657	1.385.328.001
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	1.597.318.162	4.115.587.316
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	3.809.031.448	7.261.165.198
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	14.042.250.316	3.041.508.821
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	6.172.500.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	1.778.227.535	12.962.927.728
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	267.865.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Bán tài sản cố định	220.253.510	370.253.510
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	4.277.372.065	178.172.669.600
Các bên liên quan khác	Công ty con	Bán hàng hóa	15.822.743.304	4.576.828.088
TỔNG CỘNG			500.291.983.846	732.919.292.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)

	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Cho vay	-	104.000.000.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV TMDV Sản xuất TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	92.610.000.000	-
TỔNG CỘNG			112.610.000.000	124.000.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 7,5%/ năm.

Phải thu dài hạn khác

Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Đặt cọc	639.472.000	-
---	---------------	---------	-------------	---

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai (*)	Công ty con	Mua hàng hóa	3.049.622.465	114.390.851.239
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	315.703.360.000	433.576.050.183
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	80.037.820.620	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (*)	Công ty con	Mua hàng hóa	17.867.723.749	98.712.057.550
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	70.137.489.034
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	12.000.000.000
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ	3.127.030.290	2.279.656.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	67.250.050.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	93.275.694.320	-
Bên liên quan khác	Công ty con	Mua hàng hóa	3.119.357.430	5.851.260.788
TỔNG CỘNG			516.180.608.874	804.197.414.794

(*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 8,0% tới 9,5% một năm. Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 8,0% tới 9,5% một năm.

¹ Các công ty này không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	673.000.000.000	418.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	164.000.000.000	250.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Thu nhập lãi	1.035.546.011	4.131.198.803
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi hộ	-	2.574.402.080
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	-	1.504.109.587
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	15.736.495.951	6.560.784.052
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	2.942.465.748	2.987.465.801
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	-	2.231.283.101
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	1.838.626.713	6.104.293.869
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	1.832.409.887	4.925.445.208
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-	4.836.008.579
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-	6.423.420.234
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Công ty liên kết	Chi hộ	48.600.000	48.600.000
Các bên liên quan khác		Thu nhập lãi	543.408.905	
TỔNG CỘNG			860.977.553.215	710.327.011.313

¹ Các công ty này không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Mua nguyên liệu	190.354.103.188	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	61.132.701.000	33.631.016.370
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	91.883.356.503	9.284.452.174
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	22.491.298.148	7.544.463.894
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	170.076.929.766	17.780.231.941
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	30.279.201.999	25.573.844.962
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	2.526.104.957
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	605.637.768	4.484.094.094
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	600	1.872.024.601
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	2.449.692.000
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	18.289.801.639
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	2.270.520.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	1.249.940.081	6.053.714.700
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong			5.110.600	2.923.230.198
Bên liên quan khác	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.280.926.275	3.833.331.403
TỔNG CỘNG			571.629.725.928	136.246.002.933

¹ Các công ty này không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa		
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	1.214.000.000	1.214.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	15.800.000.000	15.800.000.000
TỔNG CỘNG			20.764.000.000	17.014.000.000

Vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công (*)	Công ty con	Vay	129.000.000.000	140.500.000.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công (*)	Công ty con	Vay	10.000.000.000	14.200.000.000
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	-	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Vay	166.100.000.000	308.370.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG			305.100.000.000	479.070.000.000

(*) Đây là các khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5% đến 11%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

¹ Các công ty này không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2019.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Chi phí được chi hộ Chi phí lãi	39.106.042.955	- 1.499.951.939
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí được chi hộ	5.558.550.882	53.424.658
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	67.208.785.200
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	925.475.344	8.810.394.928
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức phải trả	-	8.000.000.000
Các bên liên quan khác		Chi phí lãi	2.055.216.054	2.232.708.218
TỔNG CỘNG			47.645.285.235	87.805.264.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Lê Bằng Giang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2020